

Số: 3545/QĐ-ĐHKHTN

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo và Trưởng Khoa Địa lý.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản lý đất đai, mã số ngành đào tạo: 7850103.

**Điều 2.** Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản lý đất đai ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Khoa Địa lý, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, HĐH06.



**GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3545/QĐ-ĐHKHTN ngày 18 tháng 10 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

NGÀNH: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI  
MÃ SỐ: 7850103

### PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Chương trình chuẩn
  - + Tiếng Anh: Standard Program
- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Quản lý đất đai
  - + Tiếng Anh: Land Management
- Mã số ngành đào tạo: 7850103
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý đất đai
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Land Management.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu là đào tạo cử nhân khoa học Quản lý đất đai có phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức nền tảng thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, có kiến thức chuyên môn toàn diện về lý luận và thực tiễn của khoa học Quản lý đất đai, về hệ thống pháp luật và công nghệ Quản lý đất đai. Cử nhân khoa học Quản lý đất đai có năng lực thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai và nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học vào thực tiễn nghề nghiệp; có chuyên môn và trình độ có thể đáp ứng và tham gia được các bậc đào tạo cao hơn; làm việc tại



các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, cơ quan quản lý, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai trong nước và quốc tế.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể

- *Về kiến thức*: Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng của khoa học Địa lý, Trắc địa - Bản đồ, Viễn thám và Hệ thông tin địa lý, đồng thời trang bị kiến thức ngành và chuyên sâu về khoa học quản lý và công nghệ trong quản lý đất đai phục vụ cho việc nghiên cứu, đề xuất các giải pháp về pháp luật, hành chính, kinh tế, công nghệ trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai.

- *Về kỹ năng*: Trang bị cho sinh viên các phương pháp và kỹ năng về thu thập tài liệu và dữ liệu về đất đai bằng các công nghệ tiên tiến (công nghệ toàn đạc, công nghệ GPS, công nghệ Viễn thám, công nghệ ảnh số,...), thành lập các bản đồ chuyên đề (bản đồ địa chính, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất...) dưới dạng số, thiết kế và vận hành các hệ thống thông tin đất đai...; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển bản thân, khởi nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc nhóm, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ngoại ngữ đạt chuẩn bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để phục vụ các hoạt động chuyên môn và đời sống.

- *Về mức tự chủ và trách nhiệm*: giúp sinh viên có nhận thức đúng về vai trò và trách nhiệm của ngành Quản lý đất đai đối với sự phát triển của xã hội, có phẩm chất chính trị tốt, giữ vững đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước và của tổ chức.

## 3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

### 3.1. Hình thức tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh bao gồm thi tuyển, xét tuyển, xét tuyển thẳng hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên công bố hàng năm.

### 3.2. Đối tượng dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng



tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

- Phù hợp với đối tượng tuyển sinh hàng năm theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

### 3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024: 80 sinh viên.

Từ sau năm 2024 trở đi quy mô tuyển sinh căn cứ vào thực tế theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (PK - Program Knowledge)**

PK1. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh trong nghề nghiệp và cuộc sống.

PK2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong giao tiếp và công việc chuyên môn.

PK3. Vận dụng kiến thức cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tự tập luyện để nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của bản thân và cộng đồng.

PK4. Giải thích được các vấn đề của quản lý đất đai trên nền tảng kiến thức cơ bản của khoa học trái đất, khoa học sự sống trong bối cảnh văn hóa và hình thái chính trị, pháp luật của Việt Nam.

PK5. Làm rõ được nhu cầu và cách thức áp dụng thành quả của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong lĩnh vực quản lý đất đai.

PK6. Vận dụng các kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên trong nhận dạng và giải quyết các vấn đề của quản lý đất đai.

PK7. Vận dụng được kiến thức cốt lõi của khoa học địa lý và công nghệ thông tin địa không gian trong giải quyết các vấn đề của quản lý đất đai.

PK8. Phân tích được các vấn đề của quản lý đất đai trên nền tảng kiến thức tổng hợp về quy hoạch, pháp luật, kinh tế, hành chính và công nghệ.

PK9. Đánh giá được nhu cầu, tác động và tính khả thi của các quy định pháp luật, giải pháp về quản lý và sử dụng đất đai.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (PS - Program Skill)**

PS1. Kết hợp các công nghệ hiện đại trong đo đạc, xử lý, phân tích dữ liệu về đất đai đáp ứng yêu cầu công việc.

PS2. Kết hợp các công cụ pháp luật, quy hoạch, hành chính, tài chính và công nghệ trong nhận dạng, lập kế hoạch và triển khai giải quyết các vấn đề trong quản lý đất đai.

PS3. Giao tiếp tự tin, hiệu quả, trình bày mạch lạc; bảo vệ quan điểm, nhận thức của mình và phản biện các quan điểm khác.

PS4. Nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp cơ bản ngoại ngữ đạt chuẩn bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

PS5. Tổ chức nhóm làm việc hiệu quả, chịu trách nhiệm với nhóm, giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng công việc của cá nhân và nhóm.

PS6. Tự định hướng chuyên môn cho bản thân; tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

## **3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm (PK - Program Responsibility)**

PR1. Tự chủ trong học tập và nghiên cứu; chịu trách nhiệm cá nhân, có ý thức học tập suốt đời.

PR2. Tuân thủ các chủ trương, chính sách và quy định của tổ chức; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ theo quy định; giữ vững đạo đức nghề nghiệp.

PR3. Nhận thức vai trò và trách nhiệm của ngành Quản lý đất đai đối với sự phát triển của xã hội; tuyên truyền, phổ biến kiến thức đã học và vận dụng chúng trong giải quyết các vấn đề của xã hội.

## **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

Các cử nhân ngành Quản lý đất đai có khả năng giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng tài nguyên môi trường, làm việc tại viện nghiên cứu về lĩnh vực quản lý đất đai, có thể đảm nhận công việc trong các lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường, xây dựng, quản lý và đánh giá các dự án phát triển đô thị, nông nghiệp, nông thôn, làm việc cho các tổ chức tài chính, bảo hiểm, ngân hàng đầu tư, các doanh nghiệp tư nhân về kinh doanh bất động sản,...

## **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Các cử nhân ngành Quản lý đất đai có thể tiếp tục học tiếp bậc thạc sĩ tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc tại các trường đại học trong nước và quốc tế đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành quản lý đất đai,...

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>135 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh và Kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Khối kiến thức chung:	21 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh và Kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	5 tín chỉ
+ Tự chọn:	5/13 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	14 tín chỉ
+ Bắt buộc:	9 tín chỉ
+ Tự chọn:	5/11 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	26 tín chỉ
+ Bắt buộc:	24 tín chỉ
+ Tự chọn:	2/8 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	69 tín chỉ
+ Bắt buộc:	50 tín chỉ
+ Tự chọn:	12/37 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

#### ***Cách tính tín chỉ và giờ học tập trong chương trình đào tạo:***

- Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

- Đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 15 giờ lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành hoặc 90 giờ tự học.

- Giờ học tập của mỗi học phần được chia thành 3 loại:

+ Lý thuyết: mỗi giờ lý thuyết trên lớp cần có 2 giờ tự học.

+ Thực hành: bao gồm các hoạt động thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận... Mỗi 2 giờ thực hành cần có 1 giờ tự học.

+ Tự học: giờ tự học bao gồm các giờ tự học cho hoạt động học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Tổng số giờ tự học của học phần được tính bằng công thức:

$$\text{Số tín chỉ} \times 50 - \text{Số giờ lý thuyết} - \text{Số giờ thực hành}$$

- Mỗi giờ học tập được tính trong thời gian 50 phút.

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và Kỹ năng bổ trợ)	<b>21</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	30	0	70	PHI1106
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1106
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General theory of State and Law</i>	2	30	0	70	
7	HUS1011	Tin học cơ sở <i>General Informatics</i>	3	10	40	100	
8		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5/35				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1207	Tiếng Nga B1 <i>Russian B1</i>	5	25	25	175	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1507	Tiếng Đức B1 <i>German B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1607	Tiếng Nhật Bản B1 <i>Japanese B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1707	Tiếng Hàn Quốc B1 <i>Korean B1</i>	5	25	50	175	
9	CME1000	Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8	60	80	260	
10	PES1000	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	5	110	85	
11	HUS1012	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3	31	14	105	

*Handwritten signature*



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>5/13</b>				
12	HUS1021	Khoa học Trái đất và sự sống <i>Earth and Life Sciences</i>	3	33	24	93	
13	HUS1022	Nhập môn Internet kết nối vạn vật <i>Introduction to Internet of Things</i>	2	24	12	64	
14	HUS1023	Nhập môn phân tích dữ liệu <i>Introduction to Data Analysis</i>	2	20	20	60	
15	HUS1024	Nhập môn Robotics <i>Introduction to Robotics</i>	3	30	20	100	
16	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>14</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
17	MAT1091	Giải tích 1 <i>Calculus 1</i>	3	30	30	90	
18	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	36	87	
19	GEO1100	Lập trình cơ sở <i>Basic Programming</i>	3	30	30	90	
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>5/11</b>				
20	MAT1192	Giải tích 2 <i>Calculus 2</i>	2	20	20	60	MAT1091
21	MAT1090	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3	30	30	90	
22	PHY1060	Vật lý đại cương <i>General Physics</i>	3	30	26	94	
23	CHE1080	Hóa học đại cương <i>General Chemistry</i>	3	42	0	108	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>26</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>24</b>				
24	GEO1179	Địa lý học <i>Fundamentals of Geography</i>	3	39	12	99	

*Handwritten signature*

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
25	GEO1180	Địa lý Việt Nam <i>Geography of Vietnam</i>	3	35	20	95	
26	GEO1103	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Methodology of Scientific Research</i>	3	30	30	90	
27	GEO1104	Trắc địa đại cương <i>Geodesy</i>	3	30	30	90	
28	GEO1105	Bản đồ đại cương <i>Cartography</i>	3	35	20	95	
29	GEO1106	Cơ sở viễn thám <i>Fundamentals of Remote Sensing</i>	3	30	30	90	
30	GEO1107	Hệ thống thông tin địa lý <i>Geographic Information System</i>	2	25	10	65	GEO1105
31	GEO1108	Thực hành viễn thám và GIS ứng dụng <i>Remote Sensing and Applied GIS Practice</i>	4	20	80	100	GEO1106 GEO1107
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2/8</b>				
32	GEO1109	Khoa học môi trường và Biến đổi khí hậu <i>Environmental Science and Climate change</i>	2	24	12	64	HUS1021
33	GEO1110	Toán trong địa lý <i>Mathematics in Geography</i>	2	20	20	60	
34	GEO1196	Cơ sở Kinh tế sinh thái <i>Fundamentals of Ecological Economics</i>	2	25	10	65	HUS1021
35	GEO1112	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Environment and Resource Management</i>	2	24	12	64	HUS1021
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>69</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>50</b>				
36	GEO1197	Cơ sở và lịch sử Quản lý đất đai <i>Fundamentals and History of Land Administration</i>	4	48	24	128	

*Handwritten signature*

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
37	GEO1198	Pháp luật đất đai <i>Land Law</i>	2	24	12	64	GEO1197
38	GEO1199	Quản lý tài chính đất đai <i>Land Finance Management</i>	2	24	12	64	GEO1197
39	GEO1200	Đánh giá đất và Quy hoạch sử dụng đất đai <i>Land Evaluation and Land Use Planning</i>	4	48	24	128	GEO1197 GEO1201
40	GEO1201	Thổ nhưỡng và Bản đồ thổ nhưỡng <i>Soil Science and Soil Map</i>	2	24	12	64	GEO1105 GEO1179
41	GEO1202	Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất đai <i>Evaluation of Land Use and Land Use Change</i>	2	24	12	64	GEO1105
42	GEO1203	Đăng ký đất đai và hồ sơ địa chính <i>Land Registration and Cadastral Records</i>	3	35	20	95	GEO1197
43	GEO1204	Hệ thống thông tin đất đai <i>Land Information System</i>	3	36	18	96	
44	GEO1205	Xử lý số liệu đo đạc <i>Land Survey Data Processing</i>	3	31	28	91	GEO1104
45	GEO1206	Đo đạc địa chính và ứng dụng tin học trong thành lập bản đồ <i>Cadastral Surveying and Application of Information Technology in Mapping</i>	4	48	24	128	GEO1104 GEO1105
46	GEO1207	Thực tập đo đạc địa chính <i>Cadastral Survey Practice</i>	2	5	50	45	GEO1206
47	GEO1186	Thực tập trắc địa đại cương <i>Practice on Geodesy</i>	2	0	60	40	GEO1104 GEO1105
48	GEO3138	Lập trình Hệ thống tin địa lý <i>Geographic Information System Programming</i>	3	30	30	90	GEO1107 GEO1100
49	GEO1208	Trắc địa ảnh và Công nghệ ảnh số <i>Digital Photogrammetry</i>	3	35	20	95	GEO1104
50	GEO1209	Giải đoán, điều vẽ ảnh <i>Photo Interpretation</i>	2	25	10	65	GEO1106
51	GEO3275	Thực tập Công nghệ ảnh số và giải đoán, điều vẽ ảnh <i>Field Practice on Digital Photogrammetry and Photo Interpretation</i>	2	5	50	45	GEO1208 GEO1209

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
52	GEO1127	Thực tập cơ sở địa lý <i>Physical Geography Field Trip</i>	2	5	50	45	GEO1101 GEO1102/ GEO1179
53	GEO3156	Thực tập chuyên ngành và thực hành khởi nghiệp <i>Field Trip for Specific Purposes and Entrepreneurship</i>	3	5	80	65	
54	GEO1210	Niên luận <i>Annual essay</i>	2	4	52	44	
V.2		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>12/37</b>				
V.2.1		<i>Hướng chuyên sâu về công nghệ địa chính</i>	<i>12/14</i>				
55	GEO1211	GIS ứng dụng <i>Applied GIS</i>	3	35	20	95	GEO1107 GEO1197
56	GEO1212	Bản đồ chuyên đề trong Quản lý đất đai <i>Thematic Maps in Land Administration</i>	2	24	12	64	GEO1105 GEO1206
57	GEO1213	Hệ thống thông tin bất động sản <i>Real-estate Information System</i>	3	35	20	95	GEO1204/ GEO1239
58	GEO1214	Trắc địa vệ tinh <i>Satellite Geodesy</i>	2	18	24	58	GEO1104
59	GEO1215	Trắc địa biển <i>Sea Surveying</i>	2	26	8	66	GEO1104
60	GEO1216	Trắc địa cao cấp <i>Geodesy</i>	2	25	10	65	GEO1104
V.2.2		<i>Hướng chuyên sâu về quản lý đất đai, kinh tế đất và thị trường bất động sản</i>	<i>12/23</i>				
61	GEO1217	Thanh tra đất đai <i>Land Inspection</i>	2	24	12	64	GEO1197 GEO1198
62	GEO1218	Quy hoạch đô thị <i>Urban Planning</i>	3	30	30	90	GEO1197/ GEO1234 GEO1237
63	GEO1219	Định giá đất <i>Land Valuation</i>	3	30	30	90	GEO1197
64	GEO1220	Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu địa chính <i>Building and Management Land Administration Database</i>	2	20	20	60	GEO1203

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
65	GEO1221	Quản lý thị trường bất động sản <i>Real Estate Market Management</i>	2	20	20	60	GEO1197
66	GEO1222	Thống kê, kiểm kê đất đai <i>Land Statistics and Inventory</i>	2	23	14	63	GEO1202 GEO1198
67	GEO1223	Quản lý nhà nước về Thu hồi đất <i>Land Acquisition Administration</i>	2	20	20	60	GEO1197 GEO1198
68	GEO1224	Cơ sở kinh tế đất <i>Economic Land Base</i>	2	20	20	60	GEO1197
69	GEO1225	Đầu tư và Kinh doanh bất động sản <i>Real Estate Investment and Business</i>	2	24	12	64	GEO1224
70	GEO3155	Lập và quản lý các dự án đầu tư <i>Establishment and Management of Investment Projects</i>	3	30	30	90	GEO1197
V.3		<b>Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>	7				
71	GEO4075	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	7	75	60	215	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	7/12				
72	GEO1159	Đánh giá tác động môi trường <i>Environmental Impact Assessment</i>	3	36	18	96	GEO1179/ GEO1101
73	GEO1162	Địa mạo học trong Quản lý đất đai <i>Geomorphology in Land Management</i>	2	25	10	65	GEO1197/ GEO1114
74	GEO1121	Cơ sở quy hoạch và tổ chức lãnh thổ <i>Fundamentals of Territorial Planning and Organization</i>	2	26	8	66	GEO1101 GEO1102/ GEO1179
75	GEO1163	Bảo vệ tài nguyên và môi trường đất <i>Protection of Soil Resource and Environment</i>	3	36	18	96	GEO1179/ GEO1116
76	GEO1227	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural Land Management and Use</i>	2	23	14	63	GEO1198 GEO1200
		<b>Tổng cộng</b>	<b>135</b>				

*Handwritten signature*